

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST

Ngày 15 tháng 5 năm 2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH - TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông: Hoàng Văn Đường;

- Ông: Nguyễn Văn Gia.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2018, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn L- Sinh ngày: 04/4/1967;

Nơi cư trú: Xóm V, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B- Sinh ngày: 25/8/1968;

Nơi cư trú: Xóm V, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông L và bà B có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 22/12/2017, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Đặng Văn L trình bày:

Ông và Bà Nguyễn Thị Bchung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990. Trước khi chung sống với nhau có được tự do tìm hiểu, việc chung sống với nhau là tự nguyện không ai ép buộc ai và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan, chủ quan khác nhau ông bà không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân chính là do ông và bà B không hòa hợp nhau về tính cách và bất đồng với nhau về quan điểm sống, bà B hay nghi ngờ ghen tuông

nhiều khi không tôn trọng ông. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên từ khoảng đầu tháng 8/2017 vợ chồng sống ly thân nhau và không quan tâm đến nhau nữa từ đó cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B theo quy định.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà B có với nhau hai người con chung là Đặng Thị M1, sinh năm 1991 và Đặng Thị M2, sinh năm 1993. Các con đều đã đến tuổi trưởng thành (chị M1 đã có gia đình riêng) nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà B đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Btrình bày: Bà B xác định lời trình bày trên của ông L về thời điểm, quá trình vợ, chồng chung sống với nhau và thời điểm sống ly thân nhau là đúng. Mâu thuẫn vợ, chồng phát sinh nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, trong cuộc sống chung ông L nhiều khi cũng không tôn trọng bà nên vợ, chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi chửi nhau, khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng, ngột ngạt. Nay ông L yêu cầu được ly hôn bà cũng nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như ông L đã trình bày. Các con đều đã đến tuổi trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà nhất trí ý kiến trình bày trên của ông L, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, giữa nguyên đơn Ông Đặng Văn L và bị đơn Bà Nguyễn Thị B cùng nơi cư trú tại: Xóm V, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo quy định Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm giải quyết của TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về quan hệ hôn nhân và các yêu cầu của đương sự:

Ông L và bà B về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi kết hôn theo Luật định. Tuy nhiên, từ sau khi chung sống với nhau cho đến nay, ông L và bà B không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ, chồng hòa thuận một thời gian khá dài, đến khoảng đầu năm 2014 vợ, chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ, chồng không hòa

hợp với nhau về tính cách và quan điểm sống. Hơn nữa cả hai bên đều không có sự tôn trọng nhau nên trong cuộc sống chung vợ, chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên từ tháng 8/2017 vợ, chồng chính thức sống ly thân nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa từ đó đến nay. Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như đã nêu trên.

Xét thấy mâu thuẫn vợ, chồng giữa ông L và bà B đã ở tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên do ông L và bà B không đăng ký kết hôn, vi phạm quy định điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, theo quy định khoản 2, 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/ 01/ 2016 của TANDTC- VKSNDTC -BTP, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận Ông Đặng Văn L và Bà Nguyễn Thị Blà vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật.

Về con chung: Các con đều đã đến tuổi trưởng thành và có gia đình riêng, không bị mất năng lực hành vi dân sự và tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L và bà B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông L và bà B xác định vợ chồng không có công nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông L phải chịu một khoản án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 9, 14, 51 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2, 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/ 01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đặng Văn L và bà Nguyễn Thị Blà vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đều đã đến tuổi trưởng thành, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông L và bà B đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về công nợ chung: Ông L và bà B xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000319 ngày 02/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Ông L đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông L và bà B báo biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND, THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Toàn